

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

**SONG BA
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 80 /SBA-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2026.
Da Nang, 05 March 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – P. Hoà Cường –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hoa Cuong Ward, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty cổ phần Sông Ba đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC/ *Financial statements for the year ended 31/12/2025 of Song Ba Joint Stock Company has been audited by AAC Auditing and Accounting co., Ltd.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05 /03/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 05 /03/2026, as in the link: <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Nơi nhận/Recipient

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- *Financial statements for the year ended 31/12/2025 of Song Ba Joint Stock Company.*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



Nguyễn Hùng Việt



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/04/2025). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người; trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.
Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Hồng Quân	Chủ tịch HĐQT	Được bầu lại ngày 31/03/2025
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	Được bầu ngày 30/06/2020 Miễn nhiệm ngày 31/03/2025
• Ông Nguyễn Hùng Việt	Thành viên	Được bầu ngày 31/03/2025
• Ông Phạm Phong	Thành viên	Được bầu lại ngày 31/03/2025
• Ông Hoàng Nam Sơn	Thành viên	Được bầu lại ngày 31/03/2025
• Ông Hoàng Xuân Quí	Thành viên	Được bầu lại ngày 31/03/2025

Ban kiểm soát

• Bà Trần Thị Minh Hà	Trưởng ban	Được bầu ngày 31/03/2025
• Bà Phan Thị Anh Đào	Trưởng ban	Được bầu ngày 30/06/2020 Miễn nhiệm ngày 31/03/2025
• Bà Huỳnh Thị Long	Thành viên	Được bầu lại ngày 31/03/2025
• Bà Trần Nguyễn Anh Thư	Thành viên	Được bầu lại ngày 31/03/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/03/2025
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021 Miễn nhiệm ngày 31/03/2025
• Ông Nguyễn Thế Duy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2023
• Ông Phan Đình Thạnh	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật	Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2022
• Ông Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phạm một Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÔNG BA

Nguyễn Hưng Việt

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 079/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/02/2026 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026


Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.228.728.551	90.315.474.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	71.626.422.720	14.396.756.870
1. Tiền	111		1.626.422.720	9.396.756.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.547.986.564	72.369.139.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113.537.014.276	71.541.220.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	428.132.249	59.085.238
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	582.840.039	768.834.022
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.396.498.842	1.449.809.149
1. Hàng tồn kho	141		1.396.498.842	1.449.809.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.657.820.425	2.099.769.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	95.950.125	553.798.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		859.549.760	810.301.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	702.320.540	735.668.533
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		973.139.387.074	1.007.395.726.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	20.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	25.000.000	20.000.000
II. Tài sản cố định	220		925.490.282.853	981.519.913.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	920.110.588.993	976.031.438.140
- Nguyên giá	222		1.695.178.785.848	1.694.448.092.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(775.068.196.855)	(718.416.654.824)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.379.693.860	5.488.474.980
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	6.021.967.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(642.273.548)	(533.492.428)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.829.138.411	77.431.995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.829.138.411	77.431.995
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.794.965.810	25.778.381.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	41.896.046.529	23.365.980.291
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.898.919.281	2.412.400.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.162.368.115.625	1.097.711.200.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.137.465.210	119.120.401.104
I. Nợ ngắn hạn	310		77.508.131.880	77.168.401.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.915.115.319	758.505.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	19.500.000	215.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	29.376.767.570	17.838.940.102
4. Phải trả người lao động	314		18.759.233.531	2.783.515.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	837.807.919	781.647.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.609.648.448	12.951.356.076
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	9.322.666.668	39.224.939.393
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		667.392.425	2.614.497.197
II. Nợ dài hạn	330		32.629.333.330	41.951.999.998
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	32.629.333.330	41.951.999.998
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.052.230.650.415	978.590.799.793
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.052.230.650.415	978.590.799.793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	2.076.396.829	2.076.396.829
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	59.837.880.081	59.837.880.081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	385.433.763.505	311.793.912.883
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	20	215.838.017.254	198.255.389.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	169.595.746.251	113.538.523.202
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.162.368.115.625	1.097.711.200.897


Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
Nguyễn Hùng Việt

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	396.567.595.823	264.112.987.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		396.567.595.823	264.112.987.330
4. Giá vốn hàng bán	11	22	154.987.950.053	107.883.970.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>241.579.645.770</u>	<u>156.229.016.934</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.027.804.256	4.058.316.835
7. Chi phí tài chính	22	24	6.430.579.086	11.708.721.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.332.851.811	11.051.626.868
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	26.064.941.126	16.823.303.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>211.111.929.814</u>	<u>131.755.308.858</u>
11. Thu nhập khác	31		606.232.931	1.121.897.119
12. Chi phí khác	32		530.447.663	4.544.031.978
13. Lợi nhuận khác	40		<u>75.785.268</u>	<u>(3.422.134.859)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>211.187.715.082</u>	<u>128.333.173.999</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	41.591.968.831	14.794.650.797
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>169.595.746.251</u>	<u>113.538.523.202</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.804	1.791
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	2.804	1.791


Tổng Giám đốc

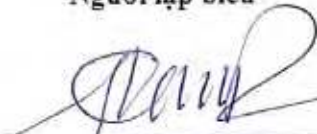
Nguyễn Hùng Việt
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	357.670.110.721	357.110.088.349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(95.628.356.191)	(78.894.805.389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.702.051.218)	(23.960.305.744)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 17, 24	(6.349.723.947)	(11.053.968.950)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 16	(30.799.476.251)	(16.554.295.479)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.688.206.672	33.651.166.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.512.709.120)	(40.614.769.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	185.366.000.666	219.683.109.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(626.851.650)	(3.464.704.475)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	14.761.900
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 23	1.826.578.229	4.057.357.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.199.726.579	607.415.355
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	55.936.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 18	(39.322.666.668)	(146.364.455.638)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 17,19	(90.013.394.727)	(132.119.257.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129.336.061.395)	(222.547.713.434)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	57.229.665.850	(2.257.188.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	14.396.756.870	16.653.945.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	71.626.422.720	14.396.756.870



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/04/2025). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng, dịch vụ tư vấn

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư, phụ tùng thay thế: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất thủy văn của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao của TSCĐ theo đăng ký với Cơ quan thuế} \times \text{Công suất thiết kế bình quân mỗi năm}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNCP-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 14 ngày 16/07/2024 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung; đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công Thương ban hành hàng năm.
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H' năng: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ngày 05/03/2021 với Tập đoàn điện lực Việt Nam; theo giá phát điện cạnh tranh.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm, dịch vụ tư vấn và cho thuê tài sản; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Trong năm 2025, các sản phẩm trên được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng: Áp dụng mức thuế suất là 20%, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thủy điện Khe Diên hoàn thành và đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2021 đến năm 2024 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2025 đến năm 2033.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại khoản 4, Điều 10 và Điều 12 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	959.018.687	837.045.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	667.404.033	8.559.711.729
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	70.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	71.626.422.720	14.396.756.870

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	24.285.201.576	12.810.345.387
Công ty Mua bán điện	87.978.281.146	57.926.161.150
Các đối tượng khác	1.273.531.554	804.713.724
Cộng	113.537.014.276	71.541.220.261

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	24.285.201.576	12.810.345.387
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	87.978.281.146	57.926.161.150
Công ty Điện lực Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	57.048.948	57.048.948
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT	54.064.948	-
Cộng		112.374.596.618	70.793.555.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Chế tạo Thiết bị Điện lực Hà Nội	77.100.000	-
Công ty TNHH TVXD Vinh Quang	152.135.879	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại H.A.C	142.971.264	-
Các đối tượng khác	55.925.106	59.085.238
Cộng	428.132.249	59.085.238

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.504.207	-	396.051.403	-
Lãi dự thu	205.130.137	-	3.904.110	-
Phải thu khác	373.205.695	-	368.878.509	-
Cộng	582.840.039	-	768.834.022	-

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	25.000.000	-	20.000.000	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	312.727.874	-	606.085.460	-
Công cụ, dụng cụ	955.451.204	-	828.577.058	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	128.319.764	-	15.146.631	-
Cộng	1.396.498.842	-	1.449.809.149	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	95.950.125	53.900.498
Chi phí trả trước khác	-	499.898.208
Cộng	95.950.125	553.798.706

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Cải tạo thiết bị hệ thống kích từ NMTĐ Khe Diên	1.700.164.607	2.627.527.123
Chi phí thử nghiệm hệ thống thiết bị tổ máy NMTĐ Khe Diên	1.969.196.199	3.041.273.927
Chi phí sửa chữa, sơn bảo vệ bên ngoài đường ống dẫn NMTĐ Khe Diên	1.759.257.090	2.764.546.858
Chi phí sửa chữa thay thế các thiết bị hệ thống role bảo vệ máy phát H1,H2 NMTĐ Khe Diên	1.204.852.044	-
Chi phí nộp tiền trồng rừng thay thế NMTĐ Krông H'năng	20.220.882.044	455.623.175
Chi phí sơn bảo vệ bên ngoài đường ống áp lực NMTĐ Krông H'năng	1.784.110.157	-
Chi phí sửa chữa, thay thế thiết bị HT rơ le bảo vệ máy phát H1 và MBA T1 NMTĐ Krông H'năng	3.864.437.499	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	688.832.726	552.119.466
Chi phí trả trước khác	8.704.314.163	13.924.889.742
Cộng	41.896.046.529	23.365.980.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.221.532.374.806	390.511.534.924	80.999.141.605	1.405.041.629	1.694.448.092.964
Mua sắm trong kỳ	-	655.751.841	-	74.941.043	730.692.884
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.221.532.374.806	391.167.286.765	80.999.141.605	1.479.982.672	1.695.178.785.848
Khấu hao					
Số đầu kỳ	352.760.625.239	302.475.593.106	62.381.168.078	799.268.401	718.416.654.824
Khấu hao trong kỳ	30.508.241.440	23.746.027.921	2.189.218.121	208.054.549	56.651.542.031
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	383.268.866.679	326.221.621.027	64.570.386.199	1.007.322.950	775.068.196.855
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	868.771.749.567	88.035.941.818	18.617.973.527	605.773.228	976.031.438.140
Số cuối kỳ	838.263.508.127	64.945.665.738	16.428.755.406	472.659.722	920.110.588.993

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 107.395.180.468 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 180.248.651.386 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’răng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	533.492.428	533.492.428
Khấu hao trong kỳ	-	108.781.120	108.781.120
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	642.273.548	642.273.548
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	313.213.180	5.488.474.980
Số cuối kỳ	5.175.261.800	204.432.060	5.379.693.860

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m², được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 302.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa	2.829.138.411	77.431.995
Hệ thống kích từ tổ máy H2 NMTĐ Krông H'ăng	1.813.962.000	-
Hệ thống rơ le bảo vệ trạm phân phối DZ110kV NMTĐ Krông H'ăng	766.396.778	-
Chi phí đo đạc cắm mốc lòng hồ NMTĐ Khe Diên	248.779.633	-
Chi phí sửa chữa khác	-	77.431.995
Cộng	2.829.138.411	77.431.995

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH TV và Ứng dụng năng lượng 360	957.108.662	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sky An Tường	934.183.800	-
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Hải Đăng	961.208.008	-
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	354.464.446	354.464.406
Các đối tượng khác	708.150.403	404.040.933
Cộng	3.915.115.319	758.505.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Điện lực Đắk Lắk	ĐVTT EVN-CPC	107.652.745	107.652.745
Công ty Tư vấn Điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	ĐVTT EVN-CPC	4.181.328	4.181.328
Cộng		111.834.073	111.834.073

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thanh Bình	19.500.000	-
Các đối tượng khác	-	215.000.000
Cộng	19.500.000	215.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.058.969.000	29.975.039.128	30.461.533.412	-	3.572.474.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.009.702.673	41.591.968.831	30.799.476.251	-	16.802.195.253
Thuế thu nhập cá nhân	735.668.533	199.226.730	3.625.565.761	3.612.181.346	702.320.540	179.263.152
Thuế tài nguyên	-	5.152.109.647	33.633.165.970	34.024.552.324	-	4.760.723.293
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	44.352.000	44.352.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	-	2.418.932.052	11.103.597.072	9.460.417.968	-	4.062.111.156
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	2.900.887.000	2.900.887.000	-	-
Thuế, các khoản lệ phí khác	-	-	2.419.200	2.419.200	-	-
Cộng	735.668.533	17.838.940.102	122.882.994.962	111.311.819.501	702.320.540	29.376.767.570

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Lãi vay phải trả	52.939.976	60.771.016
Các khoản chi phí khác	784.867.943	720.876.167
Cộng	837.807.919	781.647.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Cổ tức phải trả	13.374.060.614	12.655.063.841
Phải trả khác	1.235.587.834	296.292.235
Cộng	14.609.648.448	12.951.356.076

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	9.322.666.668	9.322.666.668	9.322.666.668	9.322.666.668
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	9.322.666.668	9.322.666.668	9.322.666.668	9.322.666.668
HĐ số 130-005-170-815	9.322.666.668	9.322.666.668	9.322.666.668	9.322.666.668
Trái phiếu phát hành đến hạn	29.902.272.725	97.727.275	30.000.000.000	-
Cộng	39.224.939.393	9.420.393.943	39.322.666.668	9.322.666.668

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	51.274.666.666	-	9.322.666.668	41.951.999.998
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	51.274.666.666	-	9.322.666.668	41.951.999.998
HĐ số 130-005-170-815	51.274.666.666	-	9.322.666.668	41.951.999.998
Trái phiếu phát hành (SBAH2125001)	29.902.272.725	97.727.275	30.000.000.000	-
Cộng	81.176.939.391	97.727.275	39.322.666.668	41.951.999.998
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	39.224.939.393			9.322.666.668
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	41.951.999.998			32.629.333.330

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 ngày 13/06/2024 với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên cho đến hết ngày 31/05/2030. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Mục đích của khoản vay để tài trợ khoản vay tại ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi nhánh Trung Việt với mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng nhà máy Thủy điện Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW theo Hợp đồng tín dụng số 0057/2019/HDTD-OCB-DN. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng gắn với đất tại NMTĐ Khe Diên và toàn bộ máy móc thiết bị tại NMTĐ Khe Diên và dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Trái phiếu phát hành

	31/12/2025					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	390.909.091	30.000.000.000	-	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	30.000.000.000	390.909.091	390.909.091	30.000.000.000	-	Cố định 11%/năm

	01/01/2025					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	293.181.816	-	29.902.272.725	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	30.000.000.000	390.909.091	293.181.816	-	29.902.272.725	Cố định 11%/năm

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	340.087.149.048	1.006.884.035.958
Tăng trong kỳ	-	-	-	113.538.523.202	113.538.523.202
Giảm trong kỳ	-	-	-	141.831.759.367	141.831.759.367
Số dư tại 31/12/2024	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	311.793.912.883	978.590.799.793
Số dư tại 01/01/2025	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	311.793.912.883	978.590.799.793
Tăng trong kỳ	-	-	-	169.595.746.251	169.595.746.251
Giảm trong kỳ	-	-	-	95.955.895.629	95.955.895.629
Số dư tại 31/12/2025	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	385.433.763.505	1.052.230.650.415

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	90.732.391.500	133.074.174.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	311.793.912.883	340.087.149.048
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	169.595.746.251	113.538.523.202
Phân phối lợi nhuận	95.955.895.629	141.831.759.367
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	95.955.895.629	141.831.759.367
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.948.752.129	8.446.545.167
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	274.752.000	311.040.000
+ Chia cổ tức	90.732.391.500	133.074.174.200
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	385.433.763.505	311.793.912.883

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2025.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2025 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 90.732.391.500 đồng). Khoản cổ tức này đã chi trả trong quý II/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán điện	392.605.495.564	260.908.364.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.962.100.259	3.204.622.403
Cộng	396.567.595.823	264.112.987.330

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn bán điện	151.432.510.541	104.888.867.037
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.555.439.512	2.995.103.359
Cộng	154.987.950.053	107.883.970.396

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.027.804.256	1.130.057.343
Lãi tiền ký quỹ dự án NMTĐ Krông H'năng 2	-	2.928.259.492
Cộng	2.027.804.256	4.058.316.835

24. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	3.041.892.907	7.751.626.868
Lãi trái phiếu	3.290.958.904	3.300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	97.727.275	97.727.272
Phí tất toán tài khoản vay trước hạn	-	559.367.002
Cộng	6.430.579.086	11.708.721.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	767.247.528	470.008.770
Chi phí nhân công	21.820.111.552	10.181.060.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	899.632.729	752.583.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.374.294.133	1.515.735.436
Các khoản khác	1.203.655.184	3.903.915.070
Cộng	26.064.941.126	16.823.303.769

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	211.187.715.082	128.333.173.999
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	27.786.494.617	26.448.705.638
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	180.989.911.182	100.960.871.038
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	2.411.309.283	923.597.323
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.212.211.815	4.768.428.854
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	1.212.211.815	4.768.428.854
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	356.700.318	414.325.018
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	713.219.682	383.707.074
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	142.291.815	3.970.396.762
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	212.399.926.897	133.101.602.853
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	28.143.194.935	26.863.030.656
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	181.703.130.864	101.344.578.112
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	2.553.601.098	4.893.994.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.479.985.379	16.485.862.759
+ NM Thủy điện Khe Diên	5.628.638.987	5.372.606.131
+ NM Thủy điện Krông H'năng	36.340.626.173	10.134.457.811
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	510.720.219	978.798.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	889.616.548	1.698.300.187
+ NM Thủy điện Khe Diên (ưu đãi thuế với DADT mở rộng)	889.616.548	1.698.300.187
+ NM Thủy điện Krông H'năng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.591.968.831	14.794.650.797
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	41.590.368.831	14.787.562.572
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	4.739.022.439	3.674.305.944
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	36.340.626.173	10.134.457.811
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	510.720.219	978.798.817
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.600.000	7.088.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	169.595.746.251	113.538.523.202
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(5.223.504.129)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH)	-	5.223.504.129
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	169.595.746.251	108.315.019.073
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.804	1.791

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2025 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2024 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2025. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành là 5.223.504.129 đồng.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.740.786.871	3.463.254.979
Chi phí nhân công	46.683.927.396	20.849.281.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.760.323.151	40.667.966.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.419.335.302	7.332.112.882
Chi phí khác bằng tiền	63.561.691.592	52.369.225.386
Cộng	181.166.064.312	124.681.840.862

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận chính là NMTĐ Khe Diên, NMTĐ Không H' năng và các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	NMTĐ Khe Diên - TP. Đà Nẵng		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đắk Lắk		VPCT & TTTV-KĐ AT đập - TP Đà Nẵng		Tổng cộng	
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	90.169.532.432	73.593.991.089	302.435.963.132	187.314.373.838	3.962.100.259	3.204.622.403	396.567.595.823	264.112.987.330
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	50.422.643.505	36.381.679.764	101.009.867.036	68.507.187.273	3.555.439.512	2.995.103.359	154.987.950.053	107.883.970.396
Doanh thu hoạt động tài chính	218.300	531.400	368.800	496.900	2.027.217.156	4.057.288.535	2.027.804.256	4.058.316.835
Chi phí tài chính	3.314.480.072	4.782.367.805	3.116.099.014	6.926.353.337	-	-	6.430.579.086	11.708.721.142
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.646.132.538	5.802.021.423	17.320.454.700	10.925.283.571	98.353.888	95.998.775	26.064.941.126	16.823.303.769
Lợi nhuận thuần h.động KD	27.786.494.617	26.628.453.497	180.989.911.182	100.956.046.557	2.335.524.015	4.170.808.804	211.111.929.814	131.755.308.858
Thu nhập khác	-	954.814	-	5.394.000	606.232.931	1.115.548.305	606.232.931	1.121.897.119
Chi phí khác	-	180.702.673	-	569.519	530.447.663	4.362.759.786	530.447.663	4.544.031.978
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	(179.747.859)	-	4.824.481	75.785.268	(3.247.211.481)	75.785.268	(3.422.134.859)
Lợi nhuận trước thuế	27.786.494.617	26.448.705.638	180.989.911.182	100.960.871.038	2.411.309.283	923.597.323	211.187.715.082	128.333.173.999
Thuế TNDN	4.739.022.439	3.674.305.944	36.340.626.173	10.134.457.811	512.320.219	985.887.042	41.591.968.831	14.794.650.797
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.047.472.178	22.774.399.694	144.649.285.009	90.826.413.227	1.898.989.064	(62.289.719)	169.595.746.251	113.538.523.202
Tài sản cố định	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản cố định hữu hình	107.804.796.674	123.272.763.399	807.489.786.613	847.177.165.434	4.816.005.706	5.581.509.307	920.110.588.993	976.031.438.140
- Nguyên giá	286.517.314.685	285.886.559.026	1.398.273.587.208	1.398.190.009.208	10.387.883.955	10.371.524.730	1.695.178.785.848	1.694.448.092.964
- Giá trị hao mòn	178.712.518.011	162.613.795.627	590.783.800.595	551.012.843.774	5.571.878.249	4.790.015.423	775.068.196.855	718.416.654.824
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.379.693.860	5.488.474.980	5.379.693.860	5.488.474.980
- Nguyên giá	-	-	-	-	6.021.967.408	6.021.967.408	6.021.967.408	6.021.967.408
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	642.273.548	533.492.428	642.273.548	533.492.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.915.115.319	-	3.915.115.319
Chi phí phải trả	837.807.919	-	837.807.919
Vay và nợ thuê tài chính	9.322.666.668	32.629.333.330	41.951.999.998
Phải trả khác	14.609.648.448	-	14.609.648.448
Cộng	28.685.238.354	32.629.333.330	61.314.571.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	758.505.339	-	758.505.339
Chi phí phải trả	781.647.183	-	781.647.183
Vay và nợ thuê tài chính	39.224.939.393	41.951.999.998	81.176.939.391
Phải trả khác	12.951.356.076	-	12.951.356.076
Cộng	53.716.447.991	41.951.999.998	95.668.447.989

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.626.422.720	-	71.626.422.720
Phải thu khách hàng	113.537.014.276	-	113.537.014.276
Phải thu khác	578.335.832	25.000.000	603.335.832
Cộng	185.741.772.828	25.000.000	185.766.772.828

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.396.756.870	-	14.396.756.870
Phải thu khách hàng	71.541.220.261	-	71.541.220.261
Phải thu khác	372.782.619	20.000.000	392.782.619
Cộng	86.310.759.750	20.000.000	86.330.759.750

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVN-CPC)	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN
Công ty Mua bán điện	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN
Công ty Điện lực Đà Nẵng	ĐVTT EVN-CPC
Công ty Điện lực Đắk Lắk	ĐVTT EVN-CPC
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	ĐVTT EVN-CPC
Trung tâm Sản xuất thiết bị đo điện từ Điện lực miền Trung	ĐVTT EVN-CPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		Năm 2025	Năm 2024
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	90.169.532.432	73.593.991.089
	Cổ tức phải trả	35.467.500.000	52.019.000.000
	Cổ tức đã trả	35.467.500.000	52.019.000.000
Công ty Mua bán điện	Doanh thu bán điện	302.435.963.132	187.314.373.838
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	Doanh thu dịch vụ	50.060.137	50.475.000
Công ty Điện lực Đà Nẵng	Doanh thu dịch vụ	52.823.100	52.823.100
Công ty Điện lực Đăklăk	Chi phí quản lý vận hành	398.713.872	344.660.724
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Chi phí thí nghiệm	386.116.104	504.260.483
Trung tâm Sản xuất thiết bị đo điện tử Điện lực miền Trung	Chi phí thí nghiệm	10.800.000	18.000.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

➤ **Thù lao, lương chuyên trách của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Hội đồng quản trị		1.584.000.000	934.156.800
Thái Hồng Quân	Chủ tịch HĐQT	1.065.600.000	618.192.000
Phạm Phong	Thành viên	172.800.000	105.321.600
Hoàng Nam Sơn	Thành viên	172.800.000	105.321.600
Hoàng Xuân Quý	Thành viên	172.800.000	105.321.600
Ban kiểm soát		702.720.000	668.563.200
Trần Thị Minh Hà	Trưởng ban (Từ ngày 01/04/2025 đến 31/12/2025)	133.920.000	-
Phan Thị Anh Đào	Trưởng ban (Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025)	223.200.000	457.920.000
Huỳnh Thị Long	Thành viên	172.800.000	105.321.600
Trần Nguyễn Anh Thư	Thành viên	172.800.000	105.321.600

➤ **Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		3.562.023.472	2.328.948.905
Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/04/2025 đến 31/12/2025)	756.000.000	-
Đinh Châu Hiếu Thiện	Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025)	252.000.000	595.296.000
Nguyễn Thế Duy	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh	831.664.103	567.219.565
Phan Đình Thạnh	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	885.087.596	624.711.775
Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng	837.271.774	541.721.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.

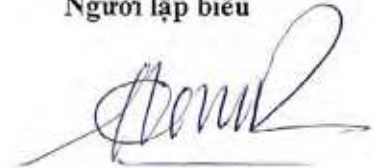

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Việt
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

32